

CTCP Đầu tư TDG Global (HSX: TDG)

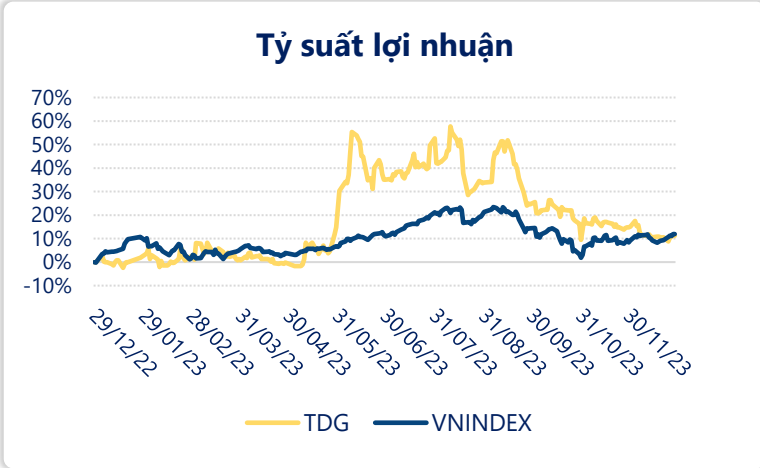
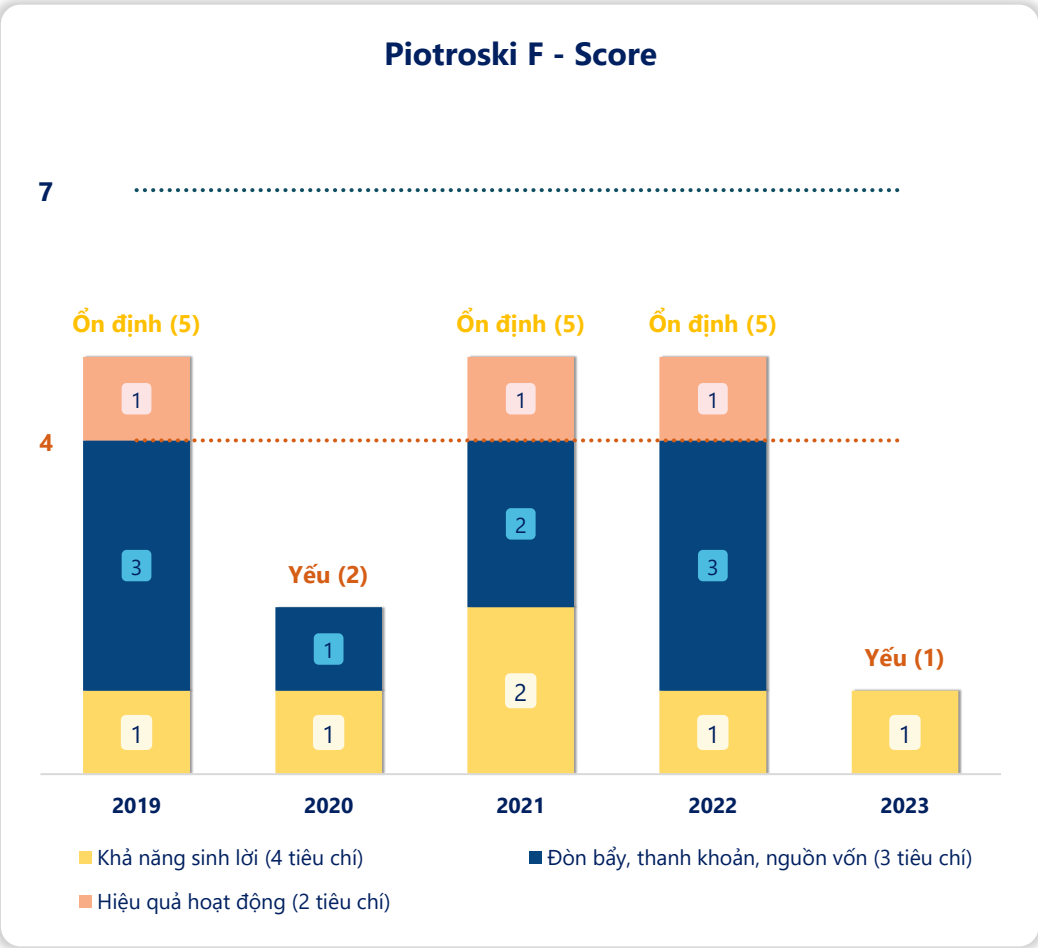
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,730 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	-8.1%	-18.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	1/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
1,355	YoY
tỷ VNĐ	▲ 51.0
	▲ 3.9%

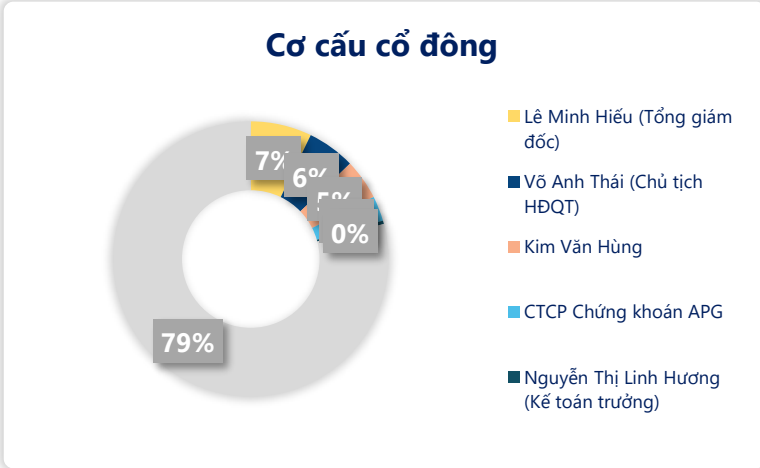
LN sau thuế	2023
3.06	YoY
tỷ VNĐ	▼ 8.24
	▼ 72.8%



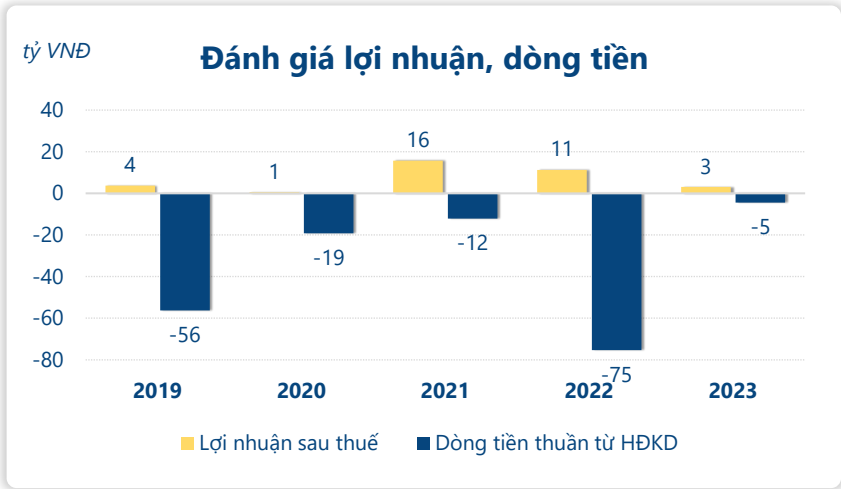
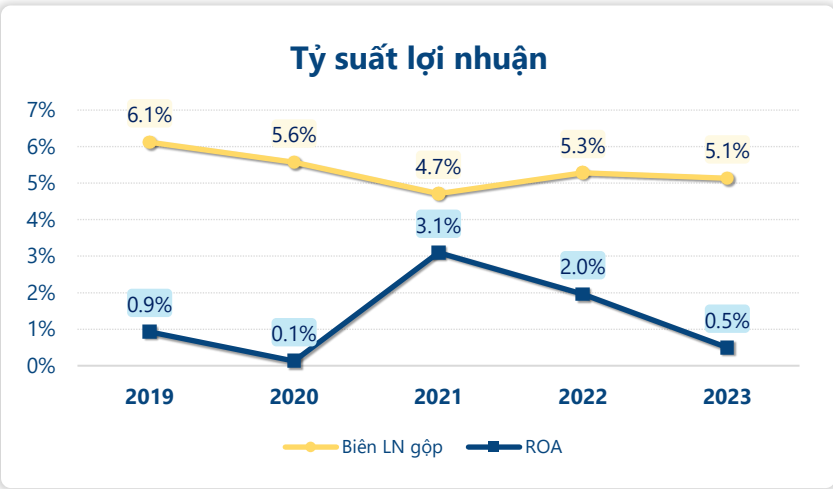
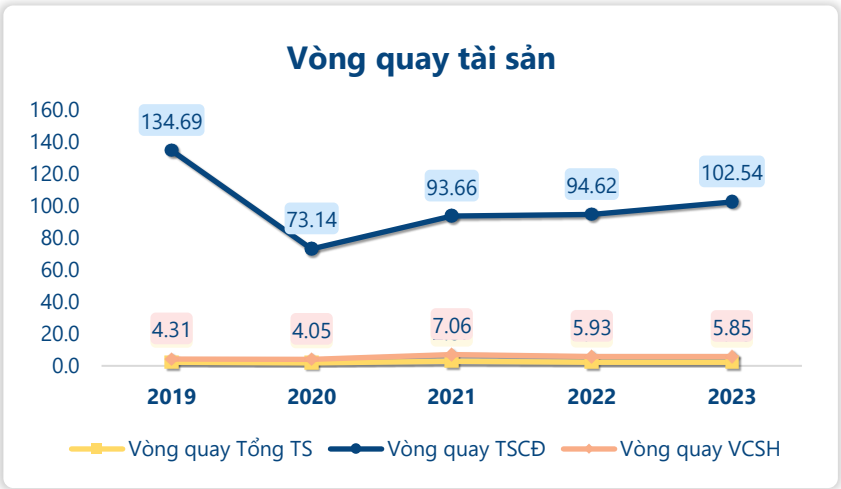
Năm **2023**, F-Score của **TDG** đạt **1/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **không** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không** đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

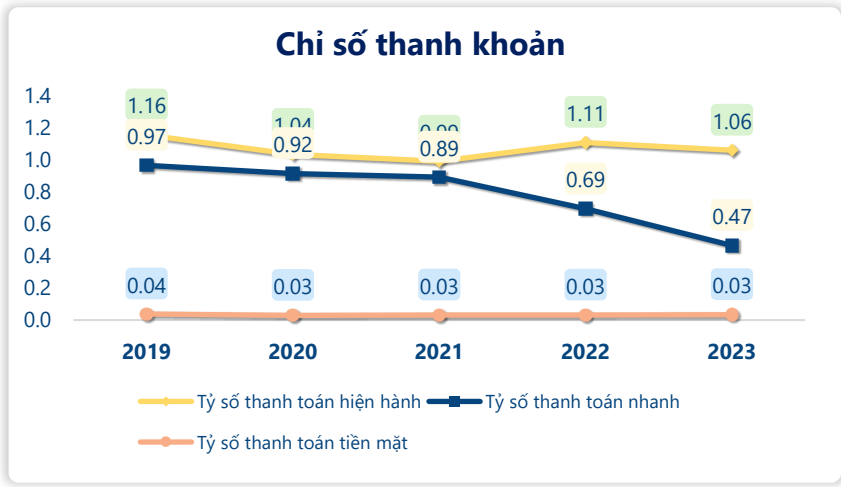
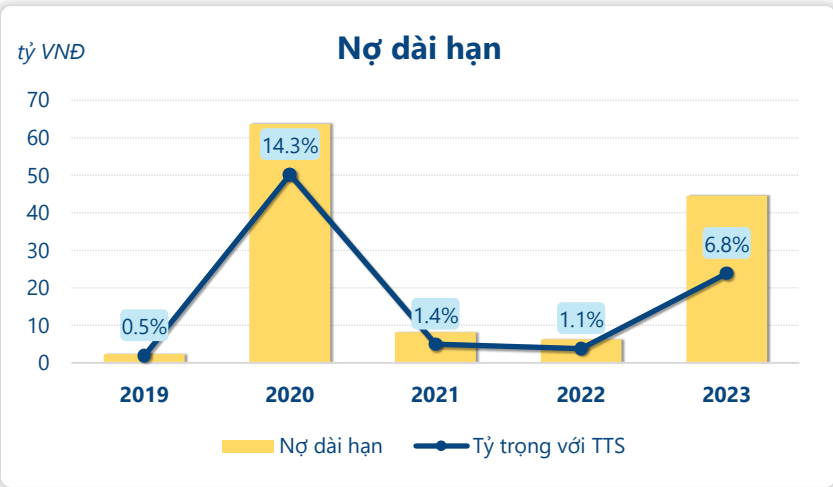
F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.



CTCP Đầu tư TDG Global (HSX: TDG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TDG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	654	577	13.3%
Tài sản ngắn hạn	395	384	2.9%
Tiền và tương đương tiền	12.6	10.7	17.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.9	35.1	22.1%
Phải thu ngắn hạn	108	188	-42.7%
Hàng tồn kho	221	143	54.3%
Tài sản ngắn hạn khác	9.95	5.94	67.7%
Tài sản dài hạn	260	194	34.0%
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	13.7	12.7	7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	60.0	0	
Tài sản dài hạn khác	186	181	2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	416	352	18.4%
Nợ ngắn hạn	372	345	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	287	261	9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.7	80.0	2.2%
Nợ dài hạn	44.5	6.28	609%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.81	4.24	-10.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	238	226	5.4%
Vốn chủ sở hữu	238	226	5.4%
Vốn điều lệ	194	168	15.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	846	803	1,458	1,304	1,355
Giá vốn hàng bán	794	758	1,389	1,236	1,286
Lợi nhuận gộp	51.8	44.7	68.7	68.9	69.6
Doanh thu HĐTC	1.55	1.81	1.80	4.12	1.82
Chi phí TC	8.49	12.9	12.7	23.3	29.0
Chi phí lãi vay	8.49	12.9	12.7	20.1	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.3	25.3	33.9	30.6	31.8
Chi phí QLDN	2.99	7.62	3.82	3.43	5.45
LN thuần từ HĐKD	5.56	0.69	20.1	15.6	5.14
Lợi nhuận khác	-0.39	-0.05	-0.15	-1.48	-0.97
LN trước thuế	5.17	0.63	20.0	14.1	4.18
Lợi nhuận sau thuế	3.65	0.56	15.7	11.3	3.06
LNST của CĐ cty mẹ	3.65	0.56	15.7	11.3	3.06

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.3	-19.3	-12.1	-75.4	-4.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.6	-8.05	0.01	-0.70	-67.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	85.2	23.5	17.7	75.8	74.3
Tiền đầu kỳ	13.8	9.18	5.34	11.0	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	-4.66	-3.85	5.64	-0.25	1.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.18	5.34	11.0	10.7	12.6